

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1  
TRƯỜNG MẦM NON BẾN THÀNH

Số: 02/TB-MNBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 1, ngày 02 tháng 01 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công khai các khoản thu Tháng 01,02/2024**  
**Năm học 2023 – 2024**

Căn cứ các văn bản pháp lý:

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 – 2024;

Căn cứ công văn số 4687/SGDĐT-KHTC ngày 25/ 8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023- 2024 của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ văn bản số 3710/UBND-GDDT ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2023 – 2024 của các cơ sở giáo dục trên địa bàn Quận 1;

Thông báo số 383 /TB-MNBT ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Trường mầm non Bến Thành về việc thực hiện các khoản thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường mầm non Bến Thành năm học 2023-2024;



Căn cứ Công văn số 3932/UBND-GDDT ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 1 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 1.

Căn cứ biên bản họp cha mẹ học sinh các lớp: 100% Cha mẹ học sinh thống nhất khoản thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của Trường Mầm non Bến Thành năm học 2023-2024 như sau:

**\*\* Tháng 01/2024**

| STT | Nội dung thu                                                                         | Nhà trẻ          |                  | Mẫu giáo            |                                      | Ghi chú                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                                                                      | ( 13-18 tháng)   | ( 19-36 tháng)   | Khối Mầm (3-4 tuổi) | Khối Chồi, Lá (4-5 tuổi và 5-6 tuổi) |                                                           |
| A   | <b><u>KHOẢN THU THÁNG 01/2024 :</u></b>                                              | <b>2.339.000</b> | <b>2.339.000</b> | <b>4.344.000</b>    | <b>4.119.000</b>                     |                                                           |
| 1   | <b><u>Khoản thu qui định</u></b>                                                     | <b>200.000</b>   | <b>200.000</b>   | <b>160.000</b>      | <b>160.000</b>                       |                                                           |
| 1.1 | - Tiền học phí (T01/2024)                                                            | 200.000          | 200.000          | 160.000             | 160.000                              | Thực hiện CV số 3932/UBND-GDDT ngày 03 tháng 11 năm 2023. |
| B   | <b><u>CÁC KHOẢN THU PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHOẢ:</u></b> | -                | -                | <b>320.000</b>      | <b>320.000</b>                       |                                                           |
| 1   | - Tổ chức dạy lớp năng khiếu                                                         |                  |                  | 160.000             | 160.000                              | Nếu học sinh có đăng ký                                   |
| 1.1 | Toán tư duy - Kỹ năng toán tư duy (tháng)                                            |                  |                  | 80.000              | 80.000                               |                                                           |
| 1.2 | Toán tư duy - CLB toán tư duy (tháng)                                                |                  |                  | 80.000              | 80.000                               |                                                           |
| 2   | - Tổ chức dạy lớp năng khiếu ngôn ngữ cơ bản (tháng)                                 |                  |                  | 160.000             | 160.000                              | Nếu học sinh có đăng ký                                   |
| 2.1 | Ngôn ngữ cơ bản - GD Kỹ Năng (tháng)                                                 |                  |                  | 80.000              | 80.000                               |                                                           |
| 2.2 | Ngôn ngữ cơ bản - Kỹ Năng PT Ngôn ngữ (tháng)                                        |                  |                  | 80.000              | 80.000                               |                                                           |
| C   | <b><u>CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ</u></b>                                          | <b>930.000</b>   | <b>930.000</b>   | <b>930.000</b>      | <b>930.000</b>                       |                                                           |

|          |                                                                                                                                                                                        |                  |                  |                  |                  |                         |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------------|
|          | <b><u>HOẠT ĐỘNG BÁN TRÚ:</u></b>                                                                                                                                                       |                  |                  |                  |                  |                         |
| 1        | Tiền tổ chức phục vụ bán trú (tháng)                                                                                                                                                   | 500.000          | 500.000          | 500.000          | 500.000          |                         |
| 2        | Tiền vệ sinh bán trú (tháng)                                                                                                                                                           | 50.000           | 50.000           | 50.000           | 50.000           |                         |
| 3        | Tiền tổ chức phục vụ ăn sáng (tháng)                                                                                                                                                   | 220.000          | 220.000          | 220.000          | 220.000          | Nếu học sinh có ăn sáng |
| 4        | Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố.                                           | 160.000          | 160.000          | 160.000          | 160.000          |                         |
| <b>D</b> | <b><u>CÁC KHOẢN THU HỖ TRỢ CÁ NHÂN HỌC SINH:</u></b>                                                                                                                                   | <b>1.209.000</b> | <b>1.209.000</b> | <b>1.209.000</b> | <b>1.209.000</b> |                         |
| 1        | Tiền ăn trưa :                                                                                                                                                                         |                  |                  |                  |                  |                         |
|          | 35.000 d/ngày x 22 ngày                                                                                                                                                                | 770.000          | 770.000          | 770.000          | 770.000          |                         |
| 2        | Tiền ăn sáng:                                                                                                                                                                          |                  |                  |                  |                  |                         |
|          | 17.000 d/ngày x 22 ngày                                                                                                                                                                | 374.000          | 374.000          | 374.000          | 374.000          | Nếu học sinh có ăn sáng |
| 3        | Tiền nước uống (tháng)                                                                                                                                                                 | 15.000           | 15.000           | 15.000           | 15.000           |                         |
| 4        | Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (Tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)/tháng                                                                                              | 30.000           | 30.000           | 30.000           | 30.000           |                         |
| 5        | Tiền DV tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Enetviet)                                                                                                                             | 20.000           | 20.000           | 20.000           | 20.000           |                         |
| <b>E</b> | <b>Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế": Đối với học sinh khối Mầm sinh; Đối với học sinh khối Chồi, Lá:</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>1.725.000</b> | <b>1.500.000</b> | <b>Thu theo Tháng</b>   |
| 1        | Tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh/tháng                                                                                                                                               |                  |                  | 430.000          | 430.000          |                         |

|                  |                                                                                                                                                 |                  |                  |                  |                  |  |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--|
| 2                | Chương trình thể dục thể thao 10 môn phối hợp/tháng                                                                                             |                  |                  | 436.000          | 436.000          |  |
| 3                | Tổ chức cho trẻ tham gia các bộ môn năng khiếu/tháng + Vẽ                                                                                       |                  |                  | 130.000          | 130.000          |  |
| 4                | Tổ chức cho trẻ tham gia các bộ môn năng khiếu (trẻ lựa chọn học 2 môn trong các môn)/tháng + Nhịp điệu (nữ); Võ (nam)                          |                  |                  | 130.000          | 130.000          |  |
| 5                | Hoạt động giáo dục kỹ năng sống (02 tiết/ tháng)                                                                                                |                  |                  | 80.000           | 80.000           |  |
| 6                | Tham quan sự kiện/ tháng                                                                                                                        |                  |                  | 97.000           | 97.000           |  |
| 7                | Trang bị cơ sở vật chất cho khối trường tiên tiến hội nhập/tháng                                                                                |                  |                  | 222.000          | 97.000           |  |
| 8                | Học sinh làm quen trải nghiệm với chương trình giáo dục Stem/Steam: đối với học sinh khối Mầm/tháng ;<br>Đối với học sinh khối Chồi, Lá /tháng. |                  |                  | 200.000          | 100.000          |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                                                 | <b>2.339.000</b> | <b>2.339.000</b> | <b>4.344.000</b> | <b>4.119.000</b> |  |

**\*\* Tháng 02/2024**

| STT | Nội dung thu                            | Nhà trẻ        |                | Mẫu giáo            |                                      | Ghi chú                                                   |
|-----|-----------------------------------------|----------------|----------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                                         | ( 13-18 tháng) | ( 19-36 tháng) | Khối Mầm (3-4 tuổi) | Khối Chồi, Lá (4-5 tuổi và 5-6 tuổi) |                                                           |
| A   | <b><u>KHOẢN THU THÁNG 02/2024 :</u></b> | 1.407.000      | 1.407.000      | 2.389.500           | 2.327.000                            |                                                           |
| 1   | <b><u>Khoản thu qui định</u></b>        | 200.000        | 200.000        | 160.000             | 160.000                              |                                                           |
| 1.1 | - Tiền học phí (T02/2024)               | 200.000        | 200.000        | 160.000             | 160.000                              | Thực hiện CV số 3932/UBND-GDDT ngày 03 tháng 11 năm 2023. |

|          |                                                                                                                                              |         |         |         |         |                         |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------|
| <b>B</b> | <b><u>CÁC KHOẢN THU PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHOA:</u></b>                                                         | -       | -       | 160.000 | 160.000 |                         |
| <b>1</b> | <b>- Tổ chức dạy lớp năng khiếu</b>                                                                                                          |         |         | 80.000  | 80.000  | Nếu học sinh có đăng ký |
| 1.1      | Toán tư duy - Kỹ năng toán tư duy (1/2 tháng)                                                                                                |         |         | 40.000  | 40.000  |                         |
| 1.2      | Toán tư duy - CLB toán tư duy (1/2 tháng)                                                                                                    |         |         | 40.000  | 40.000  |                         |
| <b>2</b> | <b>- Tổ chức dạy lớp năng khiếu ngôn ngữ cơ bản (1/2 tháng)</b>                                                                              |         |         | 80.000  | 80.000  | Nếu học sinh có đăng ký |
| 2.1      | Ngôn ngữ cơ bản - GD Kỹ Năng (1/2 tháng)                                                                                                     |         |         | 40.000  | 40.000  |                         |
| 2.2      | Ngôn ngữ cơ bản - Kỹ Năng PT Ngôn ngữ (1/2 tháng)                                                                                            |         |         | 40.000  | 40.000  |                         |
| <b>C</b> | <b><u>CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG BÁN TRÚ:</u></b>                                                                               | 570.000 | 570.000 | 570.000 | 570.000 |                         |
| 1        | Tiền tổ chức phục vụ bán trú (1/2 tháng)                                                                                                     | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |                         |
| 2        | Tiền vệ sinh bán trú (tháng)                                                                                                                 | 50.000  | 50.000  | 50.000  | 50.000  |                         |
| 3        | Tiền tổ chức phục vụ ăn sáng (1/2 tháng)                                                                                                     | 110.000 | 110.000 | 110.000 | 110.000 | Nếu học sinh có ăn sáng |
| 4        | Tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố. | 160.000 | 160.000 | 160.000 | 160.000 |                         |
| <b>D</b> | <b><u>CÁC KHOẢN THU HỖ TRỢ CÁ NHÂN HỌC SINH:</u></b>                                                                                         | 637.000 | 637.000 | 637.000 | 637.000 |                         |
| 1        | Tiền ăn trưa :                                                                                                                               |         |         |         |         |                         |



|   |                                                                                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |                         |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------------|
|   | 35.000 đ/ngày x 11 ngày                                                                                                                                                                                                                    | 385.000 | 385.000 | 385.000 | 385.000 |                         |
| 2 | Tiền ăn sáng:                                                                                                                                                                                                                              |         |         |         |         |                         |
|   | 17.000 đ/ngày x 11 ngày                                                                                                                                                                                                                    | 187.000 | 187.000 | 187.000 | 187.000 | Nếu học sinh có ăn sáng |
| 3 | Tiền nước uống (tháng)                                                                                                                                                                                                                     | 15.000  | 15.000  | 15.000  | 15.000  |                         |
| 4 | Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (Tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)/tháng                                                                                                                                                  | 30.000  | 30.000  | 30.000  | 30.000  |                         |
| 5 | Tiền DV tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Enetviet)                                                                                                                                                                                 | 20.000  | 20.000  | 20.000  | 20.000  |                         |
| E | <b>Tiền tổ chức thực hiện Đề án Trường thực hiện chương trình chất lượng cao "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế": Đối với học sinh khối Mầm 1.725.000đ/tháng/học sinh;<br/>Đối với học sinh khối Chồi, Lá: 1.500.000đ/tháng/học sinh.</b> | -       | -       | 862.500 | 800.000 |                         |
| 1 | Tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh/ 1/2 tháng                                                                                                                                                                                              |         |         | 215.000 | 215.000 |                         |
| 2 | Chương trình thể dục thể thao 10 môn phối hợp/ 1/2 tháng                                                                                                                                                                                   |         |         | 218.000 | 218.000 |                         |
| 3 | Tổ chức cho trẻ tham gia các bộ môn năng khiếu/ 1/2 tháng<br>+ Vẽ                                                                                                                                                                          |         |         | 65.000  | 65.000  |                         |
| 4 | Tổ chức cho trẻ tham gia các bộ môn năng khiếu (trẻ lựa chọn học 2 môn trong các môn)/ 1/2 tháng<br>+Nhịp điệu (nữ); Võ (nam)                                                                                                              |         |         | 65.000  | 65.000  |                         |

|                  |                                                                                                                                                     |                  |                  |                  |                  |  |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--|
| 5                | Hoạt động giáo dục kỹ năng sống (01 tiết/ tháng)                                                                                                    |                  |                  | 40.000           | 40.000           |  |
| 6                | Tham quan sự kiện/ 1/2 tháng                                                                                                                        |                  |                  | 48.500           | 48.500           |  |
| 7                | Trang bị cơ sở vật chất cho khối trường tiên tiến hội nhập/ 1/2 tháng                                                                               |                  |                  | 111.000          | 48.500           |  |
| 8                | Học sinh làm quen trải nghiệm với chương trình giáo dục Stem/Steam: đối với học sinh khối Mầm/1/2 tháng ;<br>Đối với học sinh khối Chồi, Lá /tháng. |                  |                  | 100.000          | 100.000          |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                                                     | <b>1.407.000</b> | <b>1.407.000</b> | <b>2.389.500</b> | <b>2.327.000</b> |  |

**Phụ huynh lưu ý:**

- Thời gian bắt đầu thu từ ngày 04/01/2024 đến ngày 16/01/2024 (thu tiền học và các khoản Tháng 02/2024);

- Khoản thu tiền chi trả hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố. Nhà trường thực thu đủ tháng do phải thanh toán tiền lương và đóng tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho nhân viên nuôi dưỡng đủ tháng T02/2024.

- Các khoản thu trên, sau khi phụ huynh đã đóng tiền nhà trường chỉ hoàn trả lại khoản tiền suất ăn trưa bán trú (35.000 đồng/ngày) nhà trường sẽ hoàn trả lại khi học sinh có ngày nghỉ học trong tháng hoặc rút hồ sơ chuyển trường

Khoản thu tiền ăn sáng, phục vụ ăn sáng là hoạt động cung ứng dịch vụ nhà trường phục vụ theo yêu cầu của PHHS, hoàn toàn không bắt buộc. Vì vậy, nhà trường không hoàn trả lại tiền ăn sáng, phục vụ ăn sáng nếu phụ huynh đã đăng ký.

**\* CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM, HỖ TRỢ:**

Tiếp tục thực hiện các chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh và chính sách phát triển giáo dục mầm non đã ban hành, cụ thể như sau:

Công văn số 794/SGDDĐT-KHTC ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh, sinh viên và chính sách phát triển giáo dục mầm non từ năm học 2021 - 2022;

Công văn số 1406/SGDDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo;

Hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ mồ côi theo Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố. Thành phần hồ sơ và trình tự thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình, khảo sát, xét duyệt danh sách, phương thức, thủ tục chi trả và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện một số chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố;

Hỗ trợ chi phí học sinh theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022-2023:

Tiếp tục thực hiện theo Công văn số 2842/GDDĐT-KHTC của Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 07 tháng 6 năm 2023 về triển khai quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND theo Quyết định số 1962/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 5 năm 2023 về ban hành Quy chế phối hợp thực hiện Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND.

Mọi thông tin liên hệ và hỗ trợ xin vui lòng gọi văn phòng trường mầm non Bến Thành theo số điện thoại (028)38394941.

Trân

**Nơi nhận:**

- Phòng GD và ĐT Q1 (để báo cáo);
- Đăng trên website trường;
- GV các lớp; bộ phận văn phòng
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Mai Hằng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1  
TRƯỜNG MẦM NON BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 1, ngày 02 tháng 01 năm 2024

### BIÊN BẢN

V/v niêm yết công khai các khoản thu Tháng 01,02/2024  
Năm học 2023 – 2024

(Theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

I. Thời gian: 08 giờ 30 phút ngày 02 tháng 01 năm 2024.

II. Địa điểm: Trường MN Bến Thành (Số 87 Trương Nguyệt Anh, Phường Bến Thành, Quận 1)

#### III. Thành phần:

Gồm tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường.

Tổng có mặt: 51 /51 vắng: 0

#### IV. Nội dung:

##### 1. Thông báo nội dung công khai

Thông báo công khai các khoản thu Tháng 01,02/2024 năm học 2023 – 2024.

##### 2. Hình thức và thời điểm công khai

Thời gian từ 02/01/2024 đến 31/01/2024;

Hình thức: công bố công khai trong cuộc họp hội đồng sư phạm nhà trường và niêm yết tại phòng họp Hội đồng sư phạm (Bản niêm yết Hội trường) trong thời gian 30 ngày kể từ ngày niêm yết.

3. Mọi ý kiến thắc mắc (nếu có) về nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về bộ phận văn phòng nhà trường để được giải đáp. Số điện thoại: (028)38394941;

Biên bản được lập xong vào lúc 12 giờ 00 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất ký tên dưới đây.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Võ Thị Ngọc Phượng

Trần Thị Út – Võ Thị Thanh Phượng

Nguyễn Mai Hằng



BAN TTND

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

KÊ TOÁN

Võ Thị Ngọc Phượng

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Ánh Tuyết